

ONON

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

ANNUAL REPORT

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020



Trụ sở chính

1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên, An Giang
ĐT: (0296) 3852368 - Fax: (0296) 3852202
info@agifish.com.vn



Chi nhánh tại TP.HCM

94 - 96 Nguyễn Du, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (028) 3825 1100 - Fax: (028) 3822 5022
info@agifish.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
AN GIANG FISHERIES IMPORT AND EXPORT
JOINT STOCK COMPANY



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

ANNUAL REPORT

MỤC LỤC BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

06 THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
4. Định hướng phát triển
5. Các rủi ro

12 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi đầu tư của chủ sở hữu
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

20 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Những cải tiến về về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
4. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

24 ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty
3. Các kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

27 QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị
2. Ban Kiểm soát
3. Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát

34 BÁO CÁO TÀI CHÍNH



THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang
(Angiang Fisheries Import Export Joint Stock Company)

Tên viết tắt

AGIFISH Co.

Đăng ký

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp **1600583588** đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 20, ngày 09 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ

281.097.430.000 đồng
(Hai trăm tám mươi một tỷ, không trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).

Quá trình phát triển

Tiền thân của Công ty trước đây là nhà máy đông lạnh của Công ty thủy sản An Giang được khởi công xây dựng năm 1985 và đi vào hoạt động vào tháng 03 năm 1987.

Tháng 11 năm 1995 Công ty xuất nhập khẩu thủy sản An Giang (AGIFISH) được thành lập theo quyết định số 964/QĐUB của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 20/11/1995

Năm 2000, Công ty Agifish được Nhà nước tặng danh hiệu “Anh Hùng Lao Động” và đã trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam trong ngành thủy sản.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang (AGIFISH Co.) được thành lập theo quyết định số 792/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 06 năm 2001.

Ngày 01/09/2001, Công ty Agifish chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần và được cấp phép niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam ngày 8/3/2002 với mã chứng khoán là **AGF**.

Công ty Agifish là thành viên của Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI), Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), Hiệp hội cá tra Việt Nam (VPA), Hiệp hội nghề nuôi và chế biến thủy sản An Giang (AFA).

Địa chỉ

1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại

(0296) 852 939 – 852 368

Fax

(0296) 852 202

Email

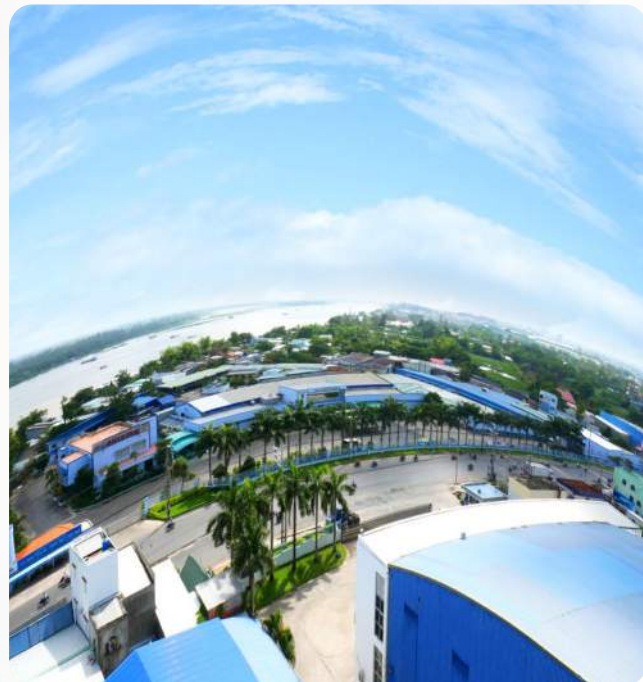
agifish.co@agifish.com.vn

Website

www.agifish.com.vn

Mã cổ phiếu

AGF



Agifish áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng trong toàn bộ quá trình sản xuất: **HACCP, CoC, Global Standard For Food Safety (BRC), ISO 17025: 2005**. Các tiêu chuẩn **ASC, BAP** cho vùng nuôi cá tra nguyên liệu và nhà máy chế biến của Công ty đã được cấp giấy chứng nhận bởi các tổ chức quốc tế.

Agifish được phép xuất khẩu sản phẩm thủy sản vào thị trường EU với 4 code: **DL07, DL08, DL09, DL360**; được cấp chứng chỉ **HALAL** để xuất khẩu sang cộng đồng người Hồi giáo trong và ngoài nước.

Trên thị trường trong nước sản phẩm chế biến từ cá tra, basa Agifish là “Hàng Việt Nam chất lượng cao” liên tục từ năm 2003 đến 2020 do người tiêu dùng bình chọn.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

STT	TÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH
1	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản <i>Chi tiết : Sản xuất, chế biến và mua bán thủy, hải sản đông lạnh, thực phẩm.</i> <i>Chi tiết : Sản xuất, chế biến và mua bán dầu biodiesel từ mỡ cá</i>	1020 (chính)
2	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết : Mua bán thuốc thú y, thủy sản</i> <i>Chi tiết : Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản</i>	4669
3	Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Chi tiết : Nuôi thủy sản</i>	0322
4	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá <i>Chi tiết : Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh, kiểm tra hàng, cân hàng hoá thủy sản</i>	5210
5	Bán buôn thực phẩm	4632



Agifish cung cấp cho thị trường sản phẩm giá trị gia tăng từ cá Tra trên phạm vi cả nước qua mạng lưới đại lý của Agifish và các hệ thống phân phối của **Saigon Coopmart, BigC, Mega Market, ...** Sản phẩm cá tra Việt Nam đạt tiêu chuẩn quốc tế về an toàn vệ sinh thực phẩm, với giá cả hợp lý, góp phần tạo dựng uy tín của sản phẩm thủy sản Việt Nam trên thị trường thế giới như **Mỹ, Châu Âu, Úc, Châu Á, Trung Đông, Nam Mỹ, Đông Âu và Nga.**

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Trụ sở chính Công ty Cổ phần Xuất

Nhập Khẩu Thủy sản An Giang

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên - An Giang.

Điện thoại: (0296) 3852 368 – 3852 939

Fax: (0296) 3852 202

Chi nhánh Công ty tại TP. HCM

Địa chỉ: Lầu 7, Tòa nhà RESCO, số 94 - 96 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: (028) 3825 1100 – (028) 3829 9767

Fax: (028) 3822 5022

Xí nghiệp Đông lạnh AGF 7

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, TP. Long Xuyên - An Giang.

Điện thoại: (0296) 3854 241

Xí nghiệp Đông lạnh AGF 8

Địa chỉ: Quốc lộ 91, Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.

Điện thoại: (0296) 3836 221

Fax: (0296) 3836 254

Xí nghiệp Đông lạnh AGF 9

Địa chỉ: 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, TP. Long Xuyên - An Giang.

Điện thoại: (0296) 3958999

Fax: (0296) 3958888

Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm AGF360

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Điện thoại: (0296) 3857 590

Xí nghiệp dịch vụ thủy sản

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên, An Giang.

Điện thoại: (0296) 395408

Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới

Địa chỉ: số 206, Quốc lộ 91, Phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, An Giang.

Điện thoại: (0296) 3930378

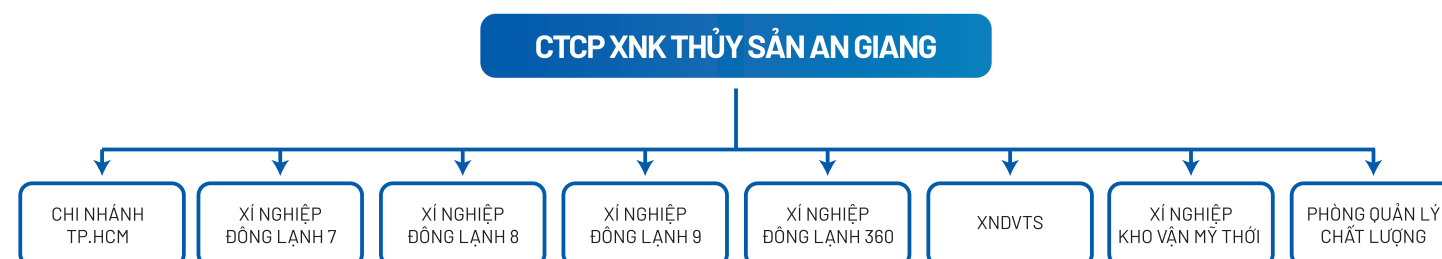
Các Công ty có liên quan

Công ty mẹ: Công ty cổ phần Hùng Vương

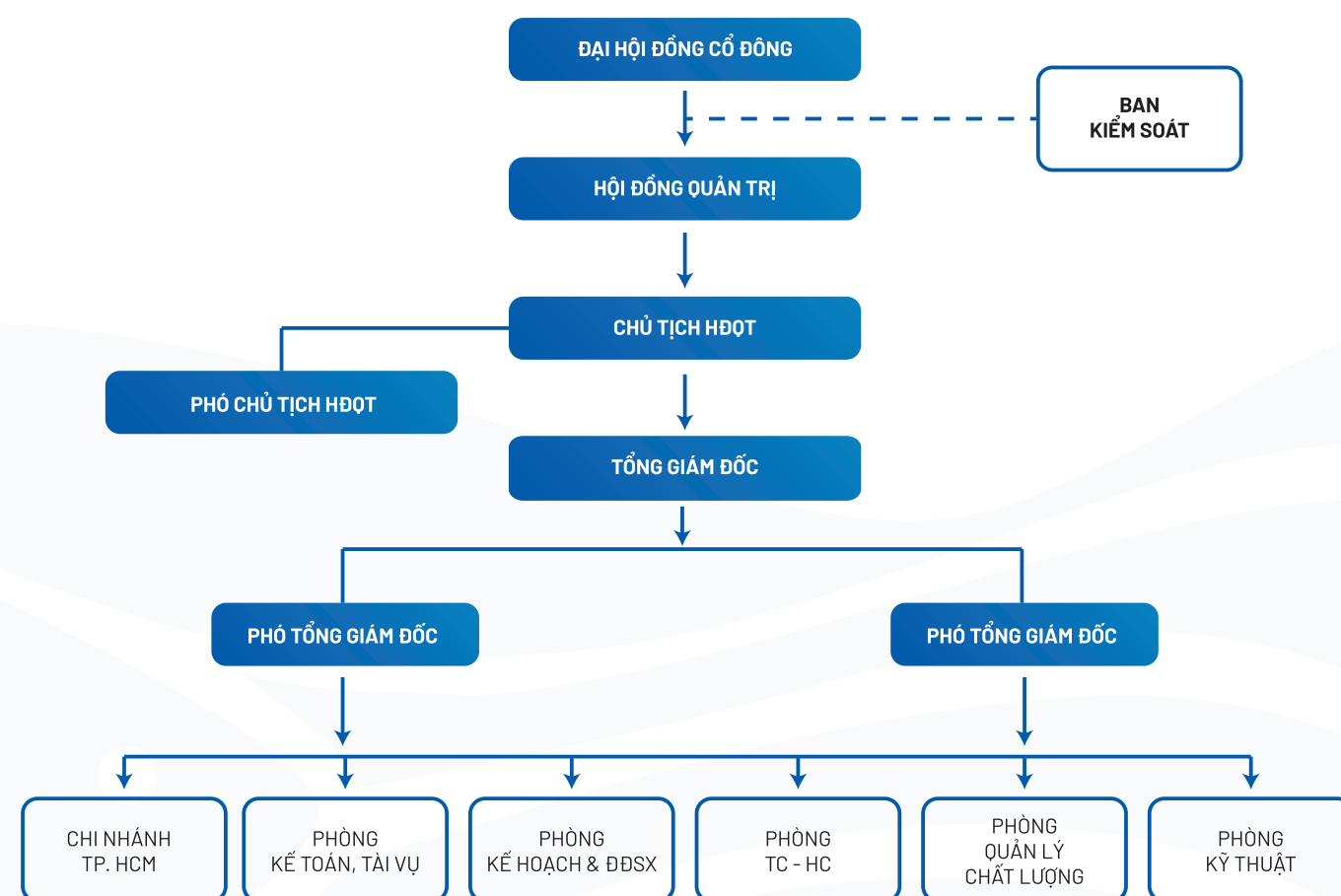
Địa chỉ: Lô 44 KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tỷ lệ nắm giữ cổ phần AGF: 79,58%

Cơ cấu tổ chức của Công ty



Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty



4. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Thanh lý các vùng nuôi không đạt hiệu quả, chỉ tập trung cho những vùng nuôi đạt tiêu chuẩn BAP, ASC và đảm bảo chất lượng nuôi hiệu quả, đáp ứng khoảng 20% nhu cầu sản xuất của các nhà máy chế biến;

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm khách hàng mới thay thế những khách hàng truyền thống đã mất. Tăng cường năng lực quản lý trong sản xuất để hạ giá thành đủ sức cạnh tranh nhằm thu hút khách hàng mới;

Duy trì hoạt động liên tục cho một nhà máy và đẩy mạnh việc cho gia công các nhà máy còn lại; Thu nhập doanh nghiệp đủ bù chi phí và có lợi nhuận; cắt giảm các chi phí tài chính và các khoản nợ khó đòi.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Tập trung phát triển sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng từ cá Tra đáp ứng yêu cầu khắt khe của thị trường Châu Âu để tiến tới tăng giá trị xuất khẩu thay thế doanh thu xuất khẩu cá fillet bị thu hẹp.

Tập trung đẩy mạnh tìm kiếm khách hàng mới, duy trì khách hàng truyền thống bằng các sản phẩm chất lượng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Từng bước củng cố, khôi phục lại sản xuất các nhà máy.

Giữ vững thương hiệu Agifish vẫn là thương hiệu mạnh, để đáp ứng lòng tin khách hàng, từng bước khôi phục lại quy mô của Công ty, đưa công ty dần phát triển trở lại, tạo ra lợi ích cho cổ đông, người lao động và cộng đồng xã hội.

Liên kết cùng với các đơn vị thành viên khác trong tập đoàn Hùng Vương để tạo lợi thế cạnh tranh về chất lượng sản phẩm và thị trường tiêu thụ.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

Sản xuất kinh doanh gắn liền với bảo vệ tốt môi trường sinh thái, hướng đến sự bền vững và có trách nhiệm. Hạn chế các chất thải nguy hại ra môi trường, tận dụng tái sinh các thất thải có thể phục vụ cho hoạt động sản xuất.

Agifish quan tâm xây dựng tinh thần đoàn kết gắn bó giữa các cấp cán bộ lãnh đạo, quản lý và công nhân lao động phấn đấu vì sự phát triển của Công ty. Góp phần xây dựng và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cùng cộng đồng cư dân địa phương.



5. Các rủi ro

Thị trường xuất khẩu

Do thiếu nguồn vốn, Công ty không tự chủ được nguồn nguyên liệu sản xuất, không đáp ứng được các đơn hàng theo yêu cầu khách hàng, hệ quả là khách hàng ngày càng bị thu hẹp; sản xuất không đủ sản lượng để hạ giá thành, dẫn đến khả năng cạnh tranh thấp so với các đơn vị khác. Một số thị trường xuất khẩu ở Châu Á, như Trung Quốc, HongKong... bị ảnh hưởng do biến động chính trị tại Hongkong trong một thời gian dài cộng với giá bán buôn không cao, lại tập trung nhiều doanh nghiệp chọn là thị trường chính, bên cạnh đó còn có các đơn vị nhỏ hợp tác cùng các doanh nghiệp Trung Quốc, gia công ở Việt Nam mang về Trung quốc tiêu thụ làm cho giá bán tại thị trường này không thể tăng kịp tốc độ tăng chi phí sản xuất như tiền lương, chế độ chính sách người lao động, các chi phí đầu vào dẫn đến kết quả kinh doanh khó đạt kết quả tốt.

Trong năm 2020, và sẽ còn kéo dài đại dịch covid-19 trên toàn thế giới ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động xuất khẩu của Công ty, nhất là thị trường chủ lực ở Châu Âu, chi phí cước tàu tăng lên hơn 300%.

Nguồn tài chính

Từ kết quả kinh doanh không thuận trong những năm qua, các tổ chức tín dụng hạ thấp hạn mức vay của Công ty (lại thu hồi dần vốn vay từ 5-10%), làm cho nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh thiếu hụt, thiếu nguồn vốn nuôi trồng, chỉ đáp ứng được khoảng 10% sản lượng trong khi vùng nuôi có thể đáp ứng được khoảng 60-70% sản lượng nguyên liệu cho sản xuất. Mặt khác, việc thiếu nguồn vốn là nguyên nhân bỏ lỡ thời cơ cho những đơn hàng có hiệu quả cao do không đủ nguyên liệu sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

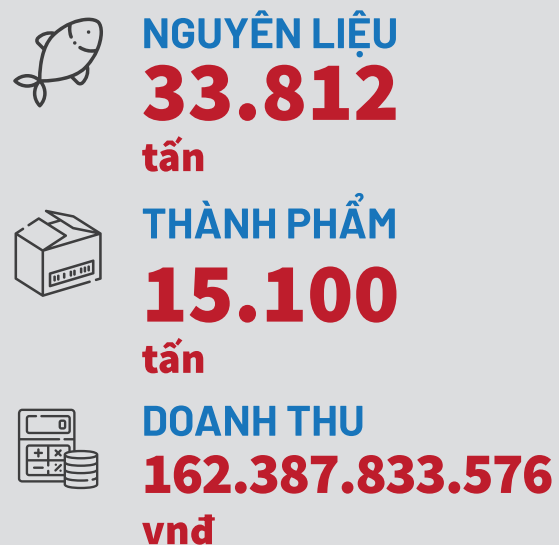


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Do gặp khó khăn về tài chính, thiếu nguồn vốn lưu động phục vụ cho sản xuất, không đủ sản lượng hàng cung cấp cho khách hàng dẫn đến thị trường xuất khẩu thị thu hẹp. Công ty chỉ tập trung sản xuất 01 nhà máy, các nhà máy còn lại cho các đơn vị khác gia công nhằm đảm bảo các chi phí và thu nhập cho người lao động, nên hoạt động sản xuất chỉ đạt khoảng 20% so với công suất. Thị trường xuất khẩu thu hẹp; sản lượng, kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt khoảng 30% so với trước đây.

Các nhà máy cho đơn vị khác gia công, vẫn hoạt động ổn định, có hiệu quả. Trong năm 2020, các nhà máy gia công sản xuất được:



Hơn 70% sản phẩm mang thương hiệu Agifish được tiêu thụ mạnh tại các hệ thống siêu thị Saigon Coop Mart, Mega Market, Big C, Lottem... còn lại phân phối thông qua các đại lý trên cả nước.

Đối với thị trường trong nước, Agifish tiếp tục giữ vững danh hiệu “Hàng Việt Nam chất lượng cao” của các sản phẩm giá trị gia tăng chế biến từ cá tra Agifish, Xí nghiệp chế biến thực phẩm AGF360 đẩy mạnh sản xuất hàng giá trị gia tăng có chất lượng cao, tăng giá trị xuất khẩu, để đạt hiệu quả bù đắp cho các sản phẩm fillet bị cắt giảm. Trong năm tài chính 2020 sản lượng hàng giá trị gia tăng giảm nhẹ về sản lượng nhưng tăng về giá trị, tuy nhiên sản lượng xuất khẩu tăng hơn 300% so với năm 2019. Cụ thể:


XUẤT KHẨU
1.215,5
tấn


KIM NGẠCH
6,19
triệu USD


TIÊU THỤ NỘI ĐỊA
1.957,5
tấn


DOANH THU
110,3
tỷ đồng

Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Các chỉ tiêu kế hoạch như: kim ngạch xuất khẩu, doanh thu, lợi nhuận đều không đạt như kế hoạch đã đề ra. Một số nguyên nhân chính là:

- Tình hình dịch bệnh covid 19 trên toàn thế giới ảnh hưởng nghiêm trọng đến các doanh nghiệp xuất khẩu do các quốc gia lo ngại dịch bệnh bùng phát, hạn chế đi lại của người dân làm cho mức tiêu thụ giảm mạnh, cước tàu vận chuyển tăng hơn 300%;
- Không đủ nguyên liệu sản xuất để cung cấp theo các hợp đồng cho các khách hàng truyền thống tại thị trường EU, cũng như mở rộng sang các thị trường mới, lại phải mất đi một số khách hàng do không đáp ứng được cho các hợp đồng;
- Chỉ sản xuất 01 nhà máy với 50% còn lại phải cho thuê gia công 02 nhà máy để duy trì hoạt động và đảm bảo việc làm cho người lao động.

- Thị trường Trung quốc có mức tăng trưởng khá, song chất lượng không cao, giá xuất thấp, không bù đắp được cho thị trường EU; Mặt khác, ảnh hưởng dịch bệnh covid 19 chính quyền sở tại đưa ra nhiều biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt, việc xuất khẩu sang Trung Quốc bị đình trệ.

- Các ngân hàng tiếp tục siết chặt tín dụng, các gói tài trợ vay thấp không đủ nguồn vốn phục vụ cho sản xuất (lại còn thu hồi nguồn vốn vay từ 5-10%), ảnh hưởng đến vòng quay vốn, thiếu vốn để mua nguyên liệu sản xuất; Chỉ sản xuất chủ yếu từ nguồn nuôi của Công ty, dẫn đến thiếu nguyên liệu, không có sản phẩm để cung cấp cho thị trường vào những lúc giá xuất khẩu tăng cao, lỗ mất thời cơ.

- Thiếu nguồn vốn cũng là nguyên nhân các vùng nuôi không đạt hiệu quả, thiếu thức ăn cá chậm lớn, hao hụt nhiều, giá thành tăng, sản lượng nuôi chỉ đạt 10% so với qui mô vùng nuôi, làm cho hiệu quả nuôi không đạt như kế hoạch.

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018-2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	So sánh (%)	
				2020/2019	TH/KH
Tổng doanh thu (tỷ)	807	880	683	85%	80%
LN trước thuế (tỷ)	-255,6	22	-221,4		
Sản lượng xuất khẩu (tấn)	3.429	5.200	3.344	97,5%	64,3%
Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	13,787	16,0	13,746	99%	85%
Tổng số lao động (ngàn người)	1.951	2.000	1.906	97,7%	95,3%
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	6.000.000	7.200.000	6.000.000	100%	83,3%



2. Tổ chức và nhân sự

Ban Giám Đốc



Nguyễn Văn Kỳ
TỔNG GIÁM ĐỐC

- **Giới tính** : Nam
- **Ngày tháng năm sinh** : 24/02/1958
- **Nơi sinh** : TP Hồ Chí Minh
- **CMND** : 022868620
- **Quốc tịch** : Việt Nam
- **Dân tộc** : Kinh
- **Địa chỉ thường trú** : 233/34 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
- **Số ĐT liên lạc** : 0903939763
- **Trình độ chuyên môn** : Đại học nuôi trồng & chế biến thủy sản

- **Quá trình công tác**
 - Từ 1982 đến 1992: Phó Phòng kế hoạch, Quản đốc phân xưởng thuộc Xi nghiệp Cầu Tre
 - Từ 1993 đến 2002: Giám đốc Xi nghiệp đông lạnh Việt Phú Sài Gòn
 - Từ 2003 đến 2009: Chủ tịch HĐQT Xi nghiệp đông lạnh Việt Phú Tiền Giang
 - Từ Tháng 1/2010 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Agifish
- **Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết**
 - Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
 - Tổng Giám đốc
- **Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác**
 - Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Hùng Vương
- **Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay)** : Không
- **Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết** : Không
- **Những khoản nợ đối với Công ty** : Không
- **Lợi ích liên quan đối với Công ty** : Không
- **Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty** : Không



Võ Thành Thông
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG

- **Giới tính** : Nam
- **Ngày tháng năm sinh** : 05/12/1967
- **Nơi sinh** : Tây Ninh
- **CMND** : 351768544, ngày cấp 18/11/2010, nơi cấp: An Giang
- **Quốc tịch** : Việt Nam
- **Dân tộc** : Kinh
- **Địa chỉ thường trú** : 1234/60 Trần Hưng Đạo, khóm Bình Đức 1, phường Bình Đức, Tp. Long Xuyên, An Giang
- **Số ĐT liên lạc** : 0913128909
- **Trình độ chuyên môn** : Tốt nghiệp Đại học TC-KT TP.HCM năm 1989

- **Quá trình công tác**
 - Tháng 02/1990 – 07/1991: làm tại phòng Tài chính huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
 - Từ tháng 08/1991 đến nay: làm việc tại Cty Agifish
- **Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết**
 - Thành viên Hội đồng quản trị
 - Phó Tổng Giám đốc
- **Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: -**
- **Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay)** : 34.522 cổ phần, chiếm 0,13% vốn điều lệ
- **Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết** : Không
- **Những khoản nợ đối với Công ty** : Không
- **Lợi ích liên quan đối với Công ty** : Không
- **Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty** : Không



Võ Văn Phong
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

- **Giới tính** : Nam
- **Ngày tháng năm sinh** : 01/04/1975
- **Nơi sinh** : Xã Thới Thạnh, Huyện Thạnh Phú, Tỉnh Bến Tre
- **CMND** : 362369683, ngày cấp 23/12/2008, nơi cấp: Cần Thơ
- **Quốc tịch** : Việt Nam
- **Dân tộc** : Kinh
- **Địa chỉ thường trú** : 127/24 Mậu Thân, Phường An Hoà, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ
- **Số ĐT liên lạc** : 0903873877
- **Trình độ chuyên môn** : Kỹ sư công nghệ thực phẩm, Đại học Cần Thơ

- **Quá trình công tác**
 - Từ 2000 – 2002: làm việc tại vùng thử nghiệm Cty Proconco Cần Thơ
 - Từ 2002 – 2007: làm việc tại vùng nuôi thủy sản Cty Aquaservice
 - Từ 2008 – 2013: Phụ trách kinh doanh Công ty cổ phần Hùng Vương – Tây Nam
 - Từ 2013 đến nay: Phó Tổng giám đốc phụ trách nuôi trồng, Công ty cổ phần XNK Thủy sản An Giang
- **Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết**
 - Phó Tổng Giám đốc
- **Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác**
 - Phó giám đốc phụ trách nuôi trồng Công ty cổ phần Hùng Vương
 - Phụ trách kinh doanh Công ty cổ phần Hùng Vương – Tây Nam
- **Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay)** : 5.500 cổ phần, chiếm 0,019% vốn điều lệ
- **Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết** : Không
- **Những khoản nợ đối với Công ty** : Không
- **Lợi ích liên quan đối với Công ty** : Không
- **Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty** : Không

Số lượng cán bộ, nhân viên

Thời điểm 31/12/2020



TỔNG SỐ LAO ĐỘNG CUỐI KỲ

1.906 người (1.008 nữ)

↑ TĂNG TRONG KÌ 505 người ↓ GIẢM TRONG KÌ 560 người



LAO ĐỘNG CÓ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN TRÊN ĐẠI HỌC CAO ĐẲNG

1 người ĐẠI HỌC **30 người** CAO ĐẲNG

103 người ĐẠI HỌC **86 người** TRUNG CẤP

Chính sách đối với người lao động

- Đảm bảo ổn định việc làm và thu nhập của người lao động. Thu nhập bình quân toàn công ty đạt 6.000.000 đồng/người/tháng.

- Công ty thực hiện chính sách trả lương cho người lao động dựa vào sự đóng góp của người lao động đối với công ty. Khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động để giảm bớt giờ làm đem lại hiệu quả.

- Công ty luôn tạo điều kiện tốt hơn cho người lao động, bảo đảm việc làm thường xuyên và thu nhập cho người lao động. Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách về lương, thưởng, phúc lợi, trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, ốm đau,

thai sản theo quy định của Nhà nước. Tổng mức đóng BHXH năm 2020 là trên 18.510 triệu đồng; chi ốm đau, thai sản, nghỉ dưỡng sức cho 271 lượt công nhân với số tiền 1.377 triệu đồng.

- Triển khai các chế độ chính sách hỗ trợ như nâng lương, tiền ăn giữa ca cho công nhân giúp ổn định tâm lý của người lao động.

- Không ngừng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý sản xuất, kinh doanh; cải tiến quy trình, dụng cụ, thiết bị trong sản xuất nhằm giảm định mức chế biến, nâng cao và ổn định chất lượng sản phẩm.

- Công ty thường xuyên phối hợp với công đoàn cơ sở, công đoàn bộ phận hỗ trợ giúp đỡ về vật chất, tinh thần cho người lao động gặp hoàn cảnh khó khăn, với số tiền hơn 212.000.000 đồng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- **Các khoản đầu tư lớn:**
Không có dự án đầu tư nào
- **Các công ty con, công ty liên kết:** không

4. Tình hình tài chính

Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	760.537.280.815	534.794.332.051	
Doanh thu thuần	807.051.481.823	683.572.143.251	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-249.271.800.523	-218.670.167.492	
Lợi nhuận khác	-6.304.965.328	-2.724.922.560	
Lợi nhuận trước thuế	-255.756.765.851	-221.395.090.052	
Lợi nhuận sau thuế	-255.624.659.005	-222.273.310.689	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-9.094	-7.907	

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn TSLĐ/Nợ ngắn hạn	0,81	0,48	
- Hệ số thanh toán nhanh TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,60	0,18	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,78	1,11	
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	3,53	-9,78	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán	5,34	6,94	
- Hàng tồn kho bình quân Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,06	1,28	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-0,3167	-0,3252	
- Hệ số lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu	-1,5230	3,6502	
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-0,3361	-0,4156	
- Hệ số lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	-0,3089	-0,3199	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi đầu tư của chủ sở hữu

Cổ phần

- Tổng số cổ phần đang lưu hành : 28.109.743 cp
- Tổng số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng : 0 cp

Cơ cấu cổ đông

- Các dữ liệu thống kê về cổ đông (xác định đến ngày 02/03/2021)

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1. Cổ đông đặc biệt		
- HĐQT	40.022	0,14
- BGD	40.022	0,14
- BKS		
2. Cổ đông trong nước	27.928.498	99,86
- Tổ chức	24.709.718	87,9
Trong đó cổ đông nhà nước	2.316.892	8,24
- Cá nhân	3.218.780	11,46
3. Cổ đông nước ngoài	141.223	0,50
- Tổ chức	43.254	0,15
- Cá nhân	97.969	0,35
4. Cổ phiếu quỹ		
TỔNG CỘNG	28.109.743	100

Thông tin chi tiết về các cổ đông lớn

TT	Tên Họ	Địa chỉ	Số CP	Tỷ lệ %
1	Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước Người đại diện: Đoàn Đặng Quý An	Số 117 Trần Duy Hưng, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	2.316.892	8,24
2	Công ty CP Hùng Vương (HVG) Người đại diện: Dương Ngọc Minh	Lô 44, Khu công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	22.370.625	79,58

- Giao dịch cổ phiếu quỹ** : không có
- Các chứng khoán khác** : không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

Quản lý nguồn nguyên vật liệu



TỔNG SẢN LƯỢNG
CÁ NGUYÊN LIỆU
42.518 tấn
(gia công ngoài 33.818 tấn)



VẬT TƯ BAO BÌ, PE
2.423.038 kg



TỶ LỆ % NGUYÊN VẬT LIỆU
ĐƯỢC TÁI CHẾ
0%

Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Công ty sử dụng hệ thống điện lưới quốc gia, có trang bị máy phát điện chạy bằng dầu diesel dự phòng khi cúp điện.

Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả

- Thay thế hệ thống chiếu sáng từ đèn huỳnh quang chấn lưu sang công nghệ đèn led.
- Lắp thêm biến tần (inverter), khởi động mềm MCD3000 cho các thiết bị có motor công suất lớn nhằm tiết kiệm điện khi khởi động thiết bị.
- Kiểm soát các máy móc, thiết bị sử dụng phù hợp, tránh lãng phí, nhất là trong các giờ cao điểm

Các sáng kiến tiết kiệm năng lượng:

- Các xí nghiệp đông lạnh trong toàn công ty sử dụng năng lượng tái tạo: tận dụng nhiệt của đường nén hệ thống lạnh để làm nóng nước phục vụ cho việc vệ sinh các công cụ sản xuất thay cho trước đây sử dụng máy nước nóng tiêu thụ bằng năng lượng điện hoặc dầu diesel.
- Thường xuyên giáo dục ý thức tiết kiệm điện cho cán bộ, công nhân lao động, lắp đặt các bảng nội quy về sử dụng điện tiết kiệm trong văn phòng và nhà xưởng coi như là biện pháp nhắc nhở thường xuyên hiệu quả.

Tiêu thụ nước

Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

- Nguồn nước cung cấp cho các Xí nghiệp đông lạnh 7, Xí nghiệp đông lạnh 9 và Xí nghiệp chế biến thực phẩm 360 là nguồn nước giếng ngầm, khoan sâu 250m, qua hệ thống xử lý nước cấp của các xí nghiệp 120m³/ giờ. Tổng lượng nước ngầm sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm là 205986 m³ bằng 73,3% so cùng kỳ.

- Nguồn nước cung cấp cho Xí nghiệp đông lạnh 8 là nguồn nước mặt bơm trực tiếp từ sông Hậu qua hệ thống xử lý nước cấp của xí nghiệp công suất 60m³/ giờ. Tổng lượng nước mặt từ sông Hậu sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của xí nghiệp đông lạnh 8 là 46.373 m³ bằng 64,4% so cùng kỳ.

- Tổng mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh của toàn Công ty trong 2020 là 252.359 m³ giảm 28,5% so với niên độ 2019.

Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng : không có.

Tuân thủ luật pháp về bảo vệ môi trường

Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Chính sách liên quan đến người lao động

Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Số lượng lao động trong năm là 1.906 người, mức lương bình đạt 6.000.000 đồng/người/tháng .

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho hơn 1.465 lượt người lao động với tổng số tiền hơn 481 triệu đồng.

Hoạt động đào tạo cho người lao động :

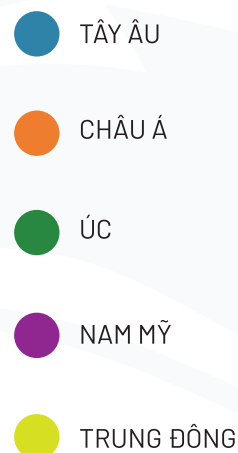
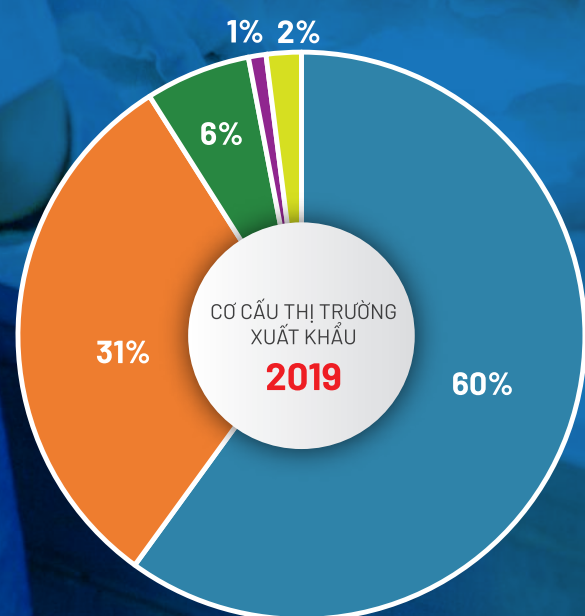
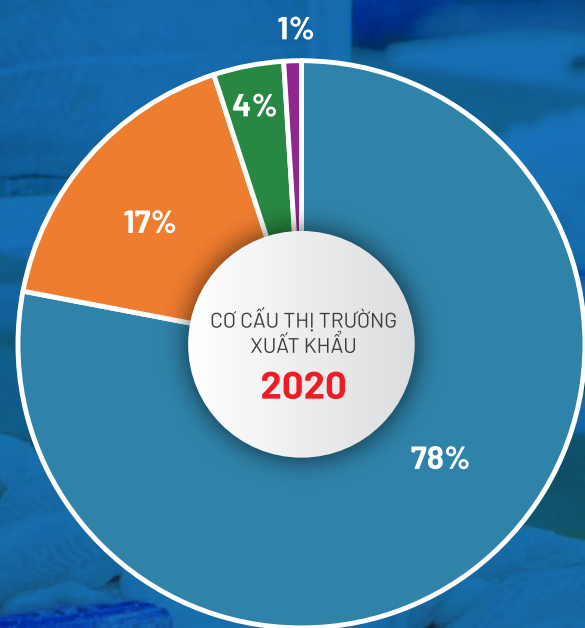
- Công nhân ngành thủy sản thường vào làm việc và nghỉ việc, số lượng biến động trong kỳ báo cáo tăng giảm rất lớn trong quá trình sản xuất, nên công ty phải thường xuyên tổ chức huấn luyện, đào tạo dạy nghề cho công nhân mới vào làm việc trực tiếp trên dây chuyền sản xuất tại các xí nghiệp chế biến đông lạnh của Công ty.
- Hàng năm tổ chức huấn luyện và cấp giấy chứng nhận an toàn vệ sinh cho người lao động theo đúng qui định của Luật An toàn vệ sinh lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Công ty chủ trương bảo vệ tốt môi trường sinh thái, hướng đến sự bền vững và có trách nhiệm. Góp phần xây dựng và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cùng cộng đồng cư dân địa phương

- Các cơ sở sản xuất của Công ty bao gồm trại nuôi, nhà máy chế biến.... đặt cơ sở ở các địa phương luôn thực hiện đúng các quy định, chính sách pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức đoàn thể, xã hội tại địa phương. Cố gắng hạn chế xả thải nguồn nước, chất thải độc hại chưa xử lý ra môi trường ảnh hưởng đến sinh hoạt của cộng đồng dân cư.

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC



1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng doanh thu trong niên độ 2020 chỉ đạt 683 tỷ đồng, sản lượng xuất khẩu 3.344 tấn, kim ngạch xuất khẩu 13,746 triệu USD, nguyên nhân chính là do kết quả kinh doanh không tốt ở các năm trước, dẫn đến mức tài trợ vốn của các ngân hàng thấp, thiếu nguồn vốn phục vụ cho sản xuất, thị trường bị thu hẹp, mất dần những khách hàng truyền thống do không đủ hàng xuất theo các hợp đồng yêu cầu. Cơ cấu hàng xuất khẩu chỉ tập trung ở thị trường Châu Á và khối liên hiệp Anh.

Doanh thu chỉ đạt 80% theo kế hoạch, nhưng lợi nhuận lại lỗ 221,4 tỷ đồng do các nguyên nhân:

- Không đủ nguyên liệu sản xuất để cung cấp theo các hợp đồng cho các khách hàng dẫn đến khách hàng bị mất dần, việc bán buôn gặp khó khăn, không thể phát triển thêm thị trường mới.
- Phải tạm ngưng sản xuất hai nhà máy đông lạnh, chỉ tập trung cho các đơn vị khác gia công để duy trì hoạt động và tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động nên không có hiệu quả.

• Các ngân hàng tiếp tục siết chặt tín dụng, các gói tài trợ vay không đủ nguồn vốn phục vụ cho sản xuất, ảnh hưởng đến vòng quay vốn, thiếu vốn để mua nguyên liệu sản xuất; Chỉ sản xuất chủ yếu từ nguồn nuôi của Công ty (sản lượng nuôi chỉ đạt khoảng 10% do thiếu nguồn vốn), dẫn đến thiếu nguyên liệu, không có sản phẩm để cung cấp cho thị trường vào những lúc giá xuất khẩu tăng cao, lỗ mất thời cơ, có những lúc giá nguyên liệu xuống rất thấp nhưng không có nguồn vốn để mua sản xuất dự trữ.

• Thiếu nguồn vốn cũng là nguyên nhân các vùng nuôi không đạt hiệu quả, thiếu thức ăn cá chậm lớn, hao hụt nhiều, giá thành tăng, làm cho hiệu quả nuôi không đạt như kế hoạch.

• Phải trích lập dự phòng khoản nợ phải thu khó đòi hơn 564 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận gộp lỗ hơn 221,4 tỷ đồng.



2. Tình hình tài chính

Tình hình tài sản

Hiệu quả sử dụng tài sản năm 2020 thấp hơn so với cùng kỳ, do thiếu hụt nguồn vốn lưu động nên thời gian vừa qua Công ty thu gọn vùng nuôi nguyên liệu và cho thuê nhà máy cho các đối tác ngoài Công ty gia công đảm bảo hiệu quả sử dụng tài sản cố định và tạo công ăn việc làm cho công nhân. Tổng Tài sản ngắn hạn của công ty tại ngày 31/12/2020 so với 30/09/2019 giảm hơn 188 tỷ đồng (40%), mức giảm này được đánh giá sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến tình hình cân đối tài chính của Công ty.

Tình hình nợ phải trả

Nợ ngắn hạn tại ngày 31/12/2020 tăng nhẹ so với 30/09/2019 chủ yếu do chậm trả tiền hàng cho các nhà cung cấp và các khoản nợ vay. Các vùng nuôi nguyên liệu quy hoạch theo hướng thu hẹp, đồng thời việc thu hẹp sản xuất cho thuê nhà máy dẫn đến việc nhu cầu vốn lưu động không còn nhiều như cùng kỳ năm trước, kéo theo các khoản nợ phải trả giảm so với cùng kỳ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Đổi mới, nâng cấp hệ thống băng chuyền cấp đông IQF để giảm thời gian cấp đông, tăng năng suất, tiết giảm chi phí tại các nhà máy.
- Thay đổi, cải tiến qui trình sản xuất chế biến nhà máy chế biến thực phẩm F360, để tăng năng suất, giảm lao động tiết kiệm chi phí, giảm giá thành đủ sức cạnh tranh với các đơn vị khác.
- Giải thể các đơn vị nội bộ hoạt động kém hiệu quả, sáp nhập các bộ phận có chức năng tương đồng để tiết giảm lao động, nâng cao năng lực làm việc.
- Cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, tinh gọn bộ máy quản lý.

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021

STT	CÁC CHỈ TIÊU		KẾ HOẠCH 2020	THỰC HIỆN 2020	KẾ HOẠCH 2021
I	CÁC CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG				
1	Sản lượng xuất khẩu	tấn	5.200	3.344,6	5.250
2	Sản lượng tiêu thụ nội địa				
	- Hàng chế biến GTGT				
	+ Sản lượng	tấn	2.200	1.957	2.000
	+ Doanh thu	tỷ đồng	135	121	135
II	CHỈ TIÊU KIM NGẠCH XNK				
1	Kim ngạch xuất khẩu	USD	16.000.000	13.651.000	15.000.000
2	Kim ngạch nhập khẩu	USD	81.000	0	0
III	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH				
1	Tổng doanh thu	tỷ đồng	880	683	700
2	Tổng chi phí	tỷ đồng	858	904	688
3	Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	22	-221,4	12
IV	KẾ HOẠCH QUỸ TIỀN LƯƠNG				
1	Tổng lao động	Người	2.000	1.906	1.900
2	Thu nhập bình quân người/tháng	đ/n/t	7.200.000	6.000.000	7.000.000

4. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán

không có

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

Trước sự phát triển của thị trường hiện nay, ngoài yêu cầu về chất lượng, người tiêu dùng và các nhà nhập khẩu thủy sản quan tâm nhiều hơn đến các sản phẩm bền vững và có trách nhiệm, khách hàng còn đòi hỏi sản phẩm phải được sản xuất trong điều kiện an toàn với môi trường, xã hội và người lao động. Do vậy, Ban lãnh đạo công ty nỗ lực thực thi trách nhiệm xã hội một cách nghiêm túc trong suốt quá kinh sản xuất kinh doanh; Xây dựng chương trình, kế hoạch từng bước áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế và Công ty Agifish đã được cấp chứng nhận nuôi thủy sản bền vững (ASC) cho vùng nuôi cá An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới, An Giang (từ năm 2013) và vùng nuôi cá An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp năm 2020.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Trong năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đều được thực hiện theo chủ trương của Hội đồng quản trị và Công ty mẹ là tập đoàn Hùng Vương; Hội đồng quản trị đã đề ra nhiều giải pháp nhằm giảm giá thành sản xuất từ khâu nguyên liệu cho đến chế biến và xuất khẩu để ổn định doanh thu, lợi nhuận và thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 trên toàn thế giới, ảnh hưởng rất lớn đến các doanh nghiệp xuất khẩu cộng với kết quả kinh doanh không thuận lợi từ nhiều năm trước lũy kế hơn 526 tỷ

đồng, làm cho các ngân hàng siết chặt nguồn vốn vay của Công ty (lại còn thu hồi nguồn vốn vay từ 5-10%), dẫn đến thiếu nguồn vốn đáp ứng cho sản xuất, các vùng nuôi thiếu thức ăn dẫn đến giá thành nuôi cao, thiếu sản lượng cung cấp cho các nhà máy chế biến, trong khi không đủ nguồn vốn để mua ngoài nên không đủ sản lượng cung cấp cho các khách hàng, lỗ mất thời cơ kinh doanh khi giá xuất khẩu trên thị trường tăng cao. Mặt khác, việc không đủ nguyên liệu sản xuất, phải tạm ngừng 02 nhà máy chế biến, để cho đơn vị khác gia công chỉ mang tính tạm thời duy trì lực lượng lao động và khấu hao máy móc, thiết bị, không đủ bù các chi phí tài chính phát sinh, nhất là lãi vay dẫn đến kết quả kinh doanh không được tốt như kỳ vọng, đồng thời phải trích lập khoản dự phòng phải thu khá lớn hơn 208 tỷ đồng làm cho niên độ 2020 tiếp tục lỗ hơn 221,4 tỷ đồng (lỗ lũy kế đã lên đến hơn 754 tỷ đồng); Đây là nguyên nhân dẫn đến kết quả kinh doanh lỗ. Hội đồng Quản trị đã lưu ý Ban lãnh đạo Công ty tích cực thu hồi công nợ để hạn chế trích lập dự phòng. Mặc dù lãnh đạo Công ty đã tăng cường nhiều biện pháp để thu hồi nợ nhưng vẫn không được đành phải trích dự phòng.

Công ty kiên trì thực hiện các giải pháp đã đề ra: tăng năng suất, ổn định chất lượng giảm giá thành sản phẩm, mở rộng thị trường, giảm chi phí, chính sách tinh giảm nhân sự, quan tâm đúng mức đối với người lao động như tiền lương cùng các chế độ đãi ngộ đã giữ chân được lực lượng lao động giỏi, mang lại sự ổn định trong sản xuất và chất lượng.



2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty

Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020, sau Đại hội Tổng giám đốc tiếp tục triển khai Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, tập trung cho sản xuất kinh doanh 01 nhà máy và cho gia công các nhà máy còn lại, chấn chỉnh lại công tác quản lý, qui hoạch lại vùng nguyên liệu theo kế hoạch đã đề ra nhằm chủ động nguồn cá nguyên liệu cho sản xuất. Tháo gỡ khó khăn của thị trường, tìm kiếm thêm khách hàng tại các thị trường mới... Song do ảnh hưởng nhiều yếu tố làm cho hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm không đạt mục tiêu đề ra, còn dẫn đến lỗ.

Tổng giám đốc Công ty đã triển khai thực hiện đúng các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị; Tổng giám đốc đã báo cáo đầy đủ và kịp thời cho Hội đồng quản trị về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, đề xuất các giải pháp để thực hiện các chiến lược kinh doanh do HĐQT đưa ra, trực tiếp chỉ đạo việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán kịp thời, chính xác theo đúng quy định. Tuy nhiên, việc công bố các báo cáo tài chính không kịp thời, chưa đúng thời gian theo quy định.



3. Các kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị



Đề xuất với Đại hội đồng cổ đông kế hoạch sản xuất kinh doanh niên độ tài chính 2021 của Công ty.



Chỉ đạo và giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông niên độ tài chính 2021.



Do Công ty vi phạm nhiều lần về thời hạn công bố thông tin các báo cáo tài chính nên bị Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội nhắc nhở nhiều lần trên toàn thị trường và có quyết định hạn chế giao dịch mặc dù cổ phiếu AGF hiện đang giao dịch hạn chế trên Upcom.



Sắp xếp, củng cố lại các vùng nuôi cá nguyên liệu theo hướng thu hẹp vùng nuôi, giảm bớt sản lượng, nâng cao chất lượng, đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, giá thành cá nuôi hiệu quả cao nhất.



Trước tình hình khó khăn, trong năm 2021 Công ty sẽ tiếp tục cho thuê gia công 02 nhà máy đông lạnh AGF8 và AGF9 (và 01 phần AGF7), chỉ tập trung sản xuất nhà máy AGF7. Đặc biệt, tập trung sản xuất hàng GTGT để xuất khẩu cho thị trường Châu Âu.



Đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến thương mại cung cấp các dịch vụ tốt nhất cho khách hàng như giao hàng đúng tiến độ, chất lượng sản phẩm đúng như cam kết, dẫn lấy lại thương hiệu Agifish là một trong những thương hiệu mạnh, uy tín.



Đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng để nâng thị phần trong nước và xuất khẩu; đưa ra thị trường các sản phẩm mới bù đắp cho sản phẩm fillet bị thu hẹp.



Sử dụng đồng vốn có hiệu quả, tập trung cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh cốt lõi, không đầu tư ngoài ngành.



Điều chỉnh chính sách tiền lương, chế độ chính sách cho cán bộ quản lý theo hướng tiết giảm, để hạ giá thành sản phẩm nhằm đạt hiệu quả tốt nhất.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

• Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Số lượng thành viên: 6 người. Trong đó:

- + Thành viên bên trong : 3 người
 - + Thành viên bên ngoài : 3 người
- Nhiệm kỳ: 5 năm



Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm kỳ	Ghi chú
1. Châu Duy Cường	Chủ tịch	2018 – 2023	Thành viên độc lập
2. Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch	2018 – 2023	
3. Nguyễn Văn Ký	Thành viên	2018 – 2023	
4. Võ Thành Thông	Thành viên	2018 – 2023	
5. Võ Văn Phong	Thành viên	2018 – 2023	
6. Trần Ngọc Vân	Thành viên	2018 – 2023	Thành viên độc lập





Châu Duy Cường

- **Giới tính** : Nam
- **Ngày tháng năm sinh** : 22/07/1973
- **Nơi sinh** : Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang
- **CMND** : 362359942, ngày cấp 20/10/2008, nơi cấp: Cần Thơ
- **Quốc tịch** : Việt Nam
- **Dân tộc** : Kinh
- **Địa chỉ thường trú** : 81/13 Đường Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ
- **Số ĐT liên lạc** : 0913974075
- **Trình độ chuyên môn** : Kỹ sư Nuôi trồng thủy sản

• Quá trình công tác

- 1996 – 2007: Phụ trách thương mại Công ty Proconco
- 2008 đến 2012: Phụ trách kỹ thuật nuôi cá Công ty Cổ phần Hùng Vương
- 2013 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long

• Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết

Chủ tịch Hội đồng quản trị

• Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác

Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long

• Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay)

: -

• Những người liên quan có

: -

nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết

• Những khoản nợ đối với Công ty

: Không

• Lợi ích liên quan đối với Công ty

: -

• Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty

: -



Dương Ngọc Minh

- **Giới tính** : Nam
- **Ngày tháng năm sinh** : 22/10/1956
- **Nơi sinh** : TP.Hồ Chí Minh
- **CMND** : 021997925, ngày cấp 20/10/2003 nơi cấp: TPHCM
- **Quốc tịch** : Việt Nam
- **Dân tộc** : Kinh
- **Địa chỉ thường trú** : 218/33/7 Minh Phụng, Phường 6, Quận 6, TPHCM
- **Số ĐT liên lạc** : 0903 311 111
- **Trình độ chuyên môn** : Kinh doanh

• Quá trình công tác

- Từ 1975 đến 1984: Phó Giám đốc kiêm
- Chỉ huy trưởng Nông trường Duyên Hải.
- Từ 1984 đến 1994: Giám đốc Công ty chế biến thủy sản Hùng Vương.
- Từ 2003 đến nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hùng Vương

• Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

• Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty

• Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay)

: 22.370.625 cổ phần, chiếm 79,58% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu:

: 22.370.625 cổ phần, chiếm 79,58% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu:

:

• Những người liên quan có

: -

nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết

• Những khoản nợ đối với Công ty

: Không

• Lợi ích liên quan đối với Công ty

: -

• Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty

: -

Ông **NGUYỄN VĂN KÝ** (vui lòng xem phần Ban Điều hành bên trên)

Ông **VÕ VĂN PHONG** (vui lòng xem phần Ban Điều hành bên trên)

Ông **VÕ THÀNH THÔNG** (vui lòng xem phần Ban Điều hành bên trên)



Trần Ngọc Vân

- **Giới tính** : Nữ
- **Ngày tháng năm sinh** : 10 – 3 – 1988
- **Nơi sinh** : TP.Hồ Chí Minh
- **CMND** : 079188000280, ngày cấp 19/01/2016 nơi cấp: Cục CS ĐKQLCT&DLQG
- **Quốc tịch** : Việt Nam
- **Dân tộc** : Kinh
- **Địa chỉ thường trú** : 200A đường Hậu Giang Phường 6, Q6, TPHCM
- **Số ĐT liên lạc** : 0982818805
- **Trình độ chuyên môn** : Cử nhân kế toán

• Quá trình công tác

- Từ 2008 đến 2016: Nhân viên kế toán chi nhánh 2, Công ty cổ phần Hùng Vương
- Từ 2016 đến nay: Giám đốc Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc.

• Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết

Thành viên Hội đồng quản trị

• Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác

Trưởng Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Hùng Vương

• Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay)

: -

• Những người liên quan có

: Không

nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết

• Những khoản nợ đối với Công ty

: -

• Lợi ích liên quan đối với Công ty

: -

• Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty

: -

Các tiểu ban của Hội Đồng quản trị:

không có

Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Thành phần, tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị phù hợp với sự phát triển của Công ty trong tình hình hiện nay. Hội đồng quản trị luôn bám sát Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và tình hình thực tế để đề ra những chủ trương, định hướng phát triển phù hợp.

Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (Agifish) vào lúc 9h00 ngày 20 tháng 02 năm 2020, tại Hội trường trụ sở Công ty số 1234 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang. Ông Châu Duy Cường, Chủ tịch HĐQT, thay mặt cho đoàn chủ tịch đọc các tờ trình trước Đại hội để xin ý kiến các nội dung cần biểu quyết thông qua:

- Thông qua các báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo của Ban giám đốc, báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính niên độ 2018 – 2019 sau kiểm toán.
- Thông qua các chỉ tiêu kế hoạch, sản xuất kinh doanh trong niên độ 2020
- Thông qua việc ĐHĐCĐ uỷ quyền cho HĐQT xem xét lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty từ danh sách các Công ty kiểm toán trong niên độ tài chính 2018 – 2019: A&C, PWC, Ernts & Young Việt Nam và Deloitte
- Thông qua danh sách đề cử thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2018 – 2023.
- Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Các cuộc họp của HĐQT:

Trong niên độ tài chính 2020 Hội đồng quản trị đã tổ chức 03 cuộc họp định kỳ và bất thường nhằm đưa ra các chủ trương, chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ tham gia các cuộc họp của các thành viên HĐQT được thống kê chi tiết như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Châu Duy Cường	Chủ tịch	3/3	100%	
2	Dương Ngọc Minh	P.Chủ tịch	2/3	70%	Sức khỏe
3	Nguyễn Văn Ký	TV	3/3	100%	
4	Võ Thành Thông	TV	3/3	100%	
5	Ông Võ Văn Phong	TV	3/3	100%	
6	Trần Ngọc Vân	TV	3/3	100%	

- Hội đồng quản trị lần thứ 86 ngày 17/7/2020 về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản để lựa chọn đơn vị kiểm toán cho niên độ 2020.
- Hội đồng quản trị lần thứ 87 ngày 25/11/2020 để thảo luận và thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021.
- Hội đồng quản trị lần thứ 88 ngày 31/12/2020 để thảo luận và quyết định việc tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

• Các nghị quyết của Hội đồng quản trị:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Số 01/NQHĐQT/2020	17/7/2020	Nghị quyết HĐQT về việc tổ chức đại hội cổ đông bất thường bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản để lựa chọn đơn vị kiểm toán 2020
2	Số 02/NQHĐQT/2020	25/11/2020	Nghị quyết HĐQT về việc thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021
3	Số 03/NQHĐQT/2020	31/12/2020	Nghị quyết HĐQT về việc tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021

Thừa ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị nhất trí lựa chọn Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC là Công ty kiểm toán niên độ 2020

2. Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát



Lê Thị Ngọc Giàu

(bổ nhiệm ngày 20/02/2019)

- **Giới tính**: Nữ
- **Ngày tháng năm sinh**: 01/08/1982
- **Nơi sinh**: Bình Đức, Long Xuyên, An Giang
- **CMND**: 351402678 ngày cấp 18/10/2014, nơi cấp: An Giang
- **Quốc tịch**: Việt Nam
- **Dân tộc**: Kinh
- **Địa chỉ thường trú**: 227/6 Đồng An 1, Mỹ Xuyên, Long Xuyên, An Giang
- **Số ĐT liên lạc**: 0935 710 787
- **Trình độ chuyên môn**: Cử Nhân tài chính doanh nghiệp

- **Quá trình công tác**: - Từ 01/07/2004 đến nay: Cty XNK Thủy Sản An Giang 1234 Trần Hưng Đạo Tp.Long Xuyên An Giang

- **Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết**: Nhân viên nghiệp vụ Xí nghiệp đông lạnh AGF8
- **Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác**: Không

- **Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay)**: -
- **Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết**: Không
- **Những khoản nợ đối với Công ty**: Không
- **Lợi ích liên quan đối với Công ty**: Không
- **Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty**: Không



Nguyễn Phạm Bảo Châu

(bổ nhiệm ngày 20/02/2020)

- **Giới tính**: Nữ
- **Ngày tháng năm sinh**: 29/9/1975
- **Nơi sinh**: An Giang
- **CMND**: 351068799 ngày cấp 05/11/2007, nơi cấp: An Giang
- **Quốc tịch**: Việt Nam
- **Dân tộc**: Kinh
- **Địa chỉ thường trú**: Số 35 Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang
- **Số ĐT liên lạc**: 0913825303
- **Trình độ chuyên môn**: Cử Nhân tài chính kế toán

- **Quá trình công tác**: - Từ 1997- 2010: Kế toán Công ty cổ phần XNK Thủy sản An Giang - Từ 2010 đến nay: Xí nghiệp DVTS – Công ty CP XNK Thủy sản An Giang

- **Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết**: Nhân viên nghiệp vụ Xí nghiệp dịch vụ thủy sản
- **Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác**: Không

- **Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay)**: Không
- **Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết**: Không có
- **Những khoản nợ đối với Công ty**: Không
- **Lợi ích liên quan đối với Công ty**: Không
- **Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty**: Không



Nguyễn Tường Huy

(bổ nhiệm ngày 20/02/2020)

- **Giới tính**: Nam
- **Ngày tháng năm sinh**: 18/10/1982
- **Nơi sinh**: Châu Đốc An Giang
- **CMND**: 351375136 ngày cấp 20/10/2012, nơi cấp: An Giang
- **Quốc tịch**: Việt Nam
- **Dân tộc**: Kinh
- **Địa chỉ thường trú**: 69 Dương Khuê, khóm Bình Khánh 5, phường Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang
- **Số ĐT liên lạc**: 0918932928
- **Trình độ chuyên môn**: Cử Nhân tài chính doanh nghiệp

- **Quá trình công tác**: - Từ 10/2004 đến nay: Nhân viên Xí nghiệp AGF360 thuộc Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu thủy sản An Giang

- **Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết**: Nhân viên nghiệp vụ Xí nghiệp đông lạnh AGF360
- **Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác**: Không

- **Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay)**: Không
- **Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết**: Không có
- **Những khoản nợ đối với Công ty**: Không
- **Lợi ích liên quan đối với Công ty**: Không
- **Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty**: Không

Hoạt động của Ban kiểm soát :

Ban kiểm soát đã phối hợp chặt chẽ với HĐQT, Ban Giám đốc trên tinh thần xây dựng hợp tác, kịp thời giám sát và góp ý kiến cho các hoạt động cũng như quyết định của HĐQT theo đúng quy định của Điều lệ Công ty và Quy chế quản trị Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

a) Thù lao cho Hội đồng quản trị trong niên độ 2020 như sau:

Trong niên độ 2020, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào từ Công ty.

b) Giao dịch của cổ đông nội bộ/cổ đông lớn và người liên quan: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Công ty luôn chấp hành các quy định về quản trị công ty theo quy định của Nhà nước.

Long Xuyên, ngày 02/06/2021

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	36
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	38
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	38
4. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	40
5. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	42
6. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	43
7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	44

1. BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

• Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 09 tháng 07 năm 2015.

• Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán các Công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã chứng khoán AGF từ ngày 24/02/2020 do cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết từ ngày 17/02/2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM ngày 16/02/2020 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

• Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

• Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Châu Duy Cường	___ Chủ tịch
Ông Dương Ngọc Minh	___ Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ký	___ Thành viên
Ông Võ Thành Thông	___ Thành viên
Ông Võ Văn Phong	___ Thành viên
Bà Trần Ngọc Vân	___ Thành viên
(bổ nhiệm ngày 20/02/2020)	

• Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ký	___ Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Thông	___ Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Võ Văn Phong	___ Phó Tổng Giám đốc

• Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Minh Phương	___ Trưởng Ban Kiểm soát (từ nhiệm ngày 20/02/2020)
Ông Vũ Nhân Vương	___ Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Giàu	___ Thành viên
Ông Nguyễn Tường Huy	___ Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/02/2020)
Bà Nguyễn Phạm Bảo Châu	___ Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/02/2020)
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	___ Thành viên (từ nhiệm ngày 20/02/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

• Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Ký
TỔNG GIÁM ĐỐC

An Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2021

2. BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được lập ngày 10 tháng 04 năm 2021, từ trang 38 đến trang 66 (tài liệu này), bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

CƠ SỞ CỦA Ý KIẾN KIỂM TOÁN NGOẠI TRỪ

Theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận chuyển nhượng 19.674,7m2 đất và tài sản trên đất là kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) với tổng giá trị chuyển nhượng 120.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty vẫn chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý để nhận chuyển nhượng quyền sở hữu khu đất và tài sản trên đất. Các tài sản trên đất có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2020 lần lượt là 74.159.551.765 VND và 57.292.986.843 VND, chi phí khấu hao trong năm 2020 là 4.779.891.011 VND. Quyền sử dụng đất lâu dài có nguyên giá là 35.838.000.000 VND và không trích khấu hao. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 09, 10 tại bảng Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán và không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về quyền sở hữu hợp pháp của Công ty đối với các tài sản này cũng như xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Ý KIẾN KIỂM TOÁN NGOẠI TRỪ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề đã được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢO CÁO VỀ CÁC YÊU CẦU KHÁC CỦA PHÁP LUẬT VÀ CÁC QUY ĐỊNH

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, theo đó Công ty phải Công bố Báo cáo tài chính được kiểm toán trong vòng 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo đúng quy định nêu trên.

VẤN ĐỀ CẦN NHẤN MẠNH

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

Tại thời điểm 31/12/2020, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến dự án vùng nuôi Nhon Hòa hiện chưa được hoàn tất do diện tích 72.362,4 m2 ha đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận của Sở tài nguyên môi trường tỉnh An Giang (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 11 tại bảng Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm).

Tại thời điểm 31/12/2020, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 754.788.562.379 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn 308.805.232.456 VND, vốn chủ sở hữu âm 60.893.881.912 VND, Kết quả kinh doanh trong năm lỗ 222.273.310.689 VND. Những sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của các yếu tố trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

VẤN ĐỀ KHÁC

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có vấn đề cần nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục của Công ty đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 04 năm 2020.



TRẦN TRUNG HIẾU

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 05 năm 2021

NGUYỄN THÁI

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(VND)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		281.288.249.057	480.511.506.670
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.310.058.540	5.599.622.368
111	1. Tiền		2.310.058.540	5.599.622.368
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		63.069.333.449	295.645.388.179
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	449.324.834.139	470.621.070.180
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	04	1.723.714.570	983.279.883
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	176.911.863.483	180.021.438.156
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(564.891.078.743)	(355.980.400.040)
140	III. Hàng tồn kho	08	173.893.676.004	136.005.293.585
141	1. Hàng tồn kho		179.563.185.445	139.232.905.537
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.669.509.441)	(3.227.611.952)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.015.181.064	43.261.202.538
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.342.797.545	2.834.910.140
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.202.347.832	33.959.984.990
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6.470.035.687	6.466.307.408
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		253.506.082.994	280.359.465.650
210	I. Phải thu dài hạn		-	1.559.128.470
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	-	1.559.128.470
220	II. Tài sản cố định		194.502.736.743	215.372.091.674
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	129.182.805.245	147.445.546.966
222	Nguyên giá		620.458.026.323	613.522.006.664
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(491.275.221.078)	(466.076.459.698)
227	2. Tài sản vô hình	10	65.319.931.498	67.926.544.708
228	Nguyên giá		67.803.692.453	69.912.589.271
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.483.760.955)	(1.986.044.563)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	24.541.658.097	23.581.658.097
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		24.541.658.097	23.581.658.097
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(212.600.000)	(212.600.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		34.461.688.154	39.846.587.409
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	34.461.688.154	39.846.587.409
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		534.794.332.051	760.870.972.320

(VND)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		595.688.213.963	599.491.543.543
310	I. Nợ ngắn hạn		590.093.481.513	585.634.112.193
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	75.371.684.484	62.634.021.895
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.703.586.308	6.203.877.711
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.140.242.933	129.053.340
314	4. Phải trả người lao động		14.282.868.613	15.432.633.218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.812.164.070	6.381.263.825
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	136.363.637	472.121.216
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.737.648.394	9.760.725.191
320	8. Vay ngắn hạn	19	481.903.600.252	484.615.092.975
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.322.822	5.322.822
330	II. Nợ dài hạn		5.594.732.450	13.857.431.350
338	1. Vay dài hạn	19	-	8.000.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		5.594.732.450	5.857.431.350
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(60.893.881.912)	161.379.428.777
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(60.893.881.912)	161.379.428.777
411	1. Vốn cổ phần		281.097.430.000	281.097.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		281.097.430.000	281.097.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(754.788.562.379)	(532.515.251.690)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(532.515.251.690)	(268.851.004.676)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(222.273.310.689)	(263.664.247.014)
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		534.794.332.051	760.870.972.320



Võ Thành Thông
Người lập kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám Đốc
An Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2021

4. BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

(VND)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	685.953.954.149	822.803.573.697
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.381.810.898	1.725.246.087
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		683.572.143.251	821.078.327.610
11	4. Giá vốn hàng bán	24	603.407.460.190	708.134.137.701
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.164.683.061	112.944.189.909
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.528.124.658	903.235.613
22	7. Chi phí tài chính	26	46.149.738.326	49.283.869.956
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	24	45.012.253.476	47.408.309.291
25	8. Chi phí bán hàng	27	32.541.718.311	37.471.442.452
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	221.671.518.574	282.777.002.121
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(218.670.167.492)	(255.684.889.007)
31	11. Thu nhập khác	29	4.607.147.497	576.489.676
32	12. Chi phí khác	30	7.332.070.057	8.507.954.529
40	13. Lợi nhuận khác		(2.724.922.560)	(7.931.464.853)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(221.395.090.052)	(263.616.353.860)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		878.220.637	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	47.893.154
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(222.273.310.689)	(263.664.247.014)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(7.907)	(9.380)

Võ Thành Thông
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám Đốc
An Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2021

5. BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020 (Theo phương pháp gián tiếp)

(VND)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(221.395.090.052)	(263.616.353.860)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28.057.008.532	34.452.027.046
03	Các khoản dự phòng		211.089.877.292	112.565.814.934
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		980.540.999	1.601.977.782
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.590.002.681)	(475.410.716)
06	Chi phí lãi vay		45.012.253.476	47.408.309.291
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59.154.587.566	(68.063.635.523)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		24.020.148.233	164.407.919.408
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(40.330.279.908)	3.575.011.731
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12.307.007.985	(67.515.063.351)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		5.877.011.850	5.104.340.350
14	Tiền lãi vay đã trả		(45.148.399.418)	(47.408.309.291)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(878.220.637)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(77.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.001.855.671	(9.977.636.676)
21	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.290.676.059)	(4.718.630.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.701.818.182	5.500.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.006.957	10.865.262
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.580.850.920)	792.235.262
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		605.178.908.368	678.671.860.659
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(615.890.401.091)	(670.448.235.675)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.711.492.723)	8.223.624.984
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.290.487.972)	(961.776.430)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.599.622.368	6.563.343.383
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		924.144	(1.944.585)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	2.310.058.540	5.599.622.368

Võ Thành Thông
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám Đốc
An Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2021

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 09 tháng 07 năm 2015.
- Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán AGF từ ngày 24/02/2020 do cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết từ ngày 17/02/2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM ngày 16/02/2020 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 281.097.430.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2020 là 281.097.430.000 đồng; tương đương 2.810.973 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.
- Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.906 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.961 người).

LĨNH VỰC KINH DOANH

Nuôi trồng và chế biến thủy sản.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, bảo quản và mua bán thủy hải sản đông lạnh, thực phẩm, nông sản và vật tư nông nghiệp;

CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Nơi hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý hoạt động xuất khẩu hàng hóa
Xí nghiệp Đông lạnh AGF7	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Đông lạnh AGF8	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Đông lạnh AGF9	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm	Tỉnh An Giang	Chế biến các mặt hàng thủy sản
Xí nghiệp Dịch vụ thủy sản	Tỉnh An Giang	Nuôi trồng thủy sản
Xí nghiệp kho vận Mỹ Thới	Tỉnh An Giang	Bảo quản hàng hóa, thành phẩm

- Mua bán vật tư, nguyên liệu, hóa chất phục vụ cho sản xuất (không mang tính độc hại);
- Sản xuất, chế biến và mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản.

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Do ảnh hưởng từ tình hình dịch bệnh trong năm 2020, hoạt động kinh doanh thủy sản đông lạnh, gia công thủy sản đông lạnh của Công ty bị ảnh hưởng nghiêm trọng, tổng doanh thu từ các hoạt động này giảm 202,14 tỷ VND, lãi gộp giảm 45,4 tỷ VND so với năm 2019. Tuy nhiên, Công ty đã thực hiện đa dạng hóa sản phẩm đầu ra, phát triển sản xuất, kinh doanh các mặt hàng chế biến sẵn để cải thiện tình hình trong năm. Do đó, tổng lãi gộp trong năm 2020 giảm 32,77 tỷ VND so với năm 2019.
- Tại thời điểm 31/12/2020, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 754.788.562.379 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn 308.805.232.456 VND, vốn chủ sở hữu âm 60.893.881.912 VND, Kết quả kinh doanh trong năm lỗ 222.273.310.689 VND. Các số liệu này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy hoạt động kinh doanh chính của của Công ty vẫn ổn định. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy Công ty vẫn có lãi từ hoạt động kinh doanh chính, dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh đủ bù đắp các dòng tiền chi đầu tư, chi trả nợ vay và vẫn được Ngân hàng hỗ trợ hạn mức tín dụng trong năm. Do đó, Ban Tổng giám đốc đánh giá việc Báo cáo tài chính vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. KÌ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kì kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 bắt đầu từ năm tài chính 2020. Các năm trước kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

- Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

- Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

- Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
 - Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;



6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

– Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

• Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

– Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

– Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

– Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

• Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

• Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

• Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU

• Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

• Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. HÀNG TỒN KHO

• Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

• Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

• Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

• Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

• Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

• Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

– Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
– Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
– Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
– Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
– Các tài sản khác	03 – 05 năm
– Quyền sử dụng đất	48 năm
– Phần mềm quản lý	5 năm.

2.10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

trong các năm tài chính sau. Đối với các khoản tiền thuê đất trả trước, chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê còn lại. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

• Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: hoa hồng môi giới, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

• Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

• Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

– Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

– Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

– Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

• Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

• Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

• Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

• Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu từ nhận trước tiền cho thuê ao nuôi tại các vùng nuôi.

• Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

• Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

• Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

• Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.20. DOANH THU

Doanh thu bán hàng

• Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

– Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

– Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

– Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

– Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

– Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

• Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
- Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

- Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. THÔNG TIN BỘ PHẬN

- Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty khi cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.
- Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

(VND)

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	1.089.261.674	2.609.499.679
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.220.796.866	2.990.122.689
	2.310.058.540	5.599.622.368

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

(VND)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- M&T Seafood Corporation	204.650.182.511	(204.650.182.511)	205.539.579.219	(161.486.753.235)
- Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	105.994.346.147	(105.994.346.147)	111.786.429.481	(52.826.812.397)
- Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	64.318.256.976	(64.318.256.976)	64.318.256.976	(30.894.000.749)
- Công ty TNHH MTV Việt Thắng Fish	2.441.355.228	-	18.634.159.138	-
- Ông Trần Trung Phi	8.291.718.643	-	12.963.447.329	-
- Fujian Anxin Industrial Co., Ltd	10.430.893.200	(10.430.893.200)	10.476.225.200	(7.333.357.640)
- Nguyễn Vũ Kha	12.565.660.405	-	7.492.296.038	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ An Ngọc	7.289.920.806	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	33.342.500.223	(4.497.399.909)	39.410.676.799	(939.476.019)
	449.324.834.139	(389.891.078.743)	470.621.070.180	(253.480.400.040)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	955.187.798	-	955.187.798	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>				

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

(VND)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH Tam Xuân	976.800.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	746.914.570	-	983.279.883	-
	1.723.714.570	-	983.279.883	-

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

6. PHẢI THU KHÁC

(VND)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm y tế	173.761.564	-	-	-
Tạm ứng	1.316.415.957	-	2.184.280.379	-
Ký cược, ký quỹ	225.000.000	-	1.825.000.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú tiến cho mượn	100.000.000.000	(100.000.000.000)	100.000.000.000	(50.000.000.000)
Phải thu Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành tiến cho mượn	75.000.000.000	(75.000.000.000)	75.000.000.000	(52.500.000.000)
Phải thu khác	196.685.962	-	1.012.157.777	-
	176.911.863.483	(175.000.000.000)	180.021.438.156	(102.500.000.000)
b. Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	-	-	1.559.128.470	-
	-	-	1.559.128.470	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan	186.685.962	-	186.685.962	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)				

7. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

(VND)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	204.650.182.511	-	205.539.579.219	44.052.825.984
M&T Seafood's Corporation	205.994.346.147	-	211.786.429.481	108.959.617.084
Công ty TNHH Một Thành viên Thủy sản Hưng Thành	139.318.256.976	-	139.318.256.976	55.924.256.227
Fujian Anxin Industrial Co., Ltd	10.430.893.200	-	10.476.225.200	3.142.867.560
Công ty TNHH Thương mại và Phân phối Đông Phương	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000
Khác	2.520.455.547	123.055.638	2.520.455.547	1.580.979.528
TỔNG CỘNG	565.014.134.381	123.055.638	571.740.946.423	215.760.546.383

8. HÀNG TỒN KHO

(VND)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.372.657.117	-	14.729.667.567	-
Công cụ, dụng cụ	508.486.772	-	456.701.625	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.939.941.585	(4.557.740.214)	25.533.727.918	-
Thành phẩm	124.742.099.971	(1.111.769.227)	98.504.868.427	(3.227.611.952)
Hàng hoá	-	-	7.940.000	-
	179.563.185.445	(5.669.509.441)	139.232.905.537	(3.227.611.952)

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

(VND)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	185.280.885.199	414.964.364.518	12.268.436.425	891.402.340	116.918.182	613.522.006.664
- Mua trong năm	-	9.307.476.059	-	-	-	9.307.476.059
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.371.456.400)	-	-	-	(2.371.456.400)
Số dư cuối năm	185.280.885.199	421.900.394.177	12.268.436.425	891.402.340	116.918.182	620.458.026.323
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	92.390.243.633	362.661.182.025	10.022.242.253	891.402.340	111.389.447	466.076.459.698
- Khấu hao trong năm	8.194.610.454	18.659.769.877	701.419.989	-	3.491.820	27.559.292.140
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.360.530.760)	-	-	-	(2.360.530.760)
Số dư cuối năm	100.584.854.087	378.960.421.142	10.723.662.242	891.402.340	114.881.267	491.275.221.078
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu năm	92.890.641.566	52.303.182.493	2.246.194.172	-	5.528.735	147.445.546.966
Tại ngày cuối năm	84.696.031.112	42.939.963.035	1.544.774.183	-	2.036.915	129.182.805.245

***Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là: 56.757.548.547 VND và 25.674.998.736 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 302.253.251.674 VND.

(*) Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình và giá trị hao mòn lũy kế tại kho lạnh tại tổ 64, xóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) được chuyển giao lại từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF tại thời điểm 31/12/2020 lần lượt là 74.159.551.765 VND và 57.292.986.843 VND. Trong đó chi phí khấu hao trong năm 2020 là 4.779.891.011 VND.

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (VND)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	69.697.073.271	215.516.000	69.912.589.271
- Thanh lý, nhượng bán	(2.108.896.818)	-	(2.108.896.818)
Số dư cuối năm	67.588.176.453	215.516.000	67.803.692.453
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	1.770.528.563	215.516.000	1.986.044.563
- Khấu hao trong năm	497.716.392	-	497.716.392
Số dư cuối năm	2.268.244.955	215.516.000	2.483.760.955
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	67.926.544.708	-	67.926.544.708
Tại ngày cuối năm	65.319.931.498	-	65.319.931.498

(*) Quyền sử dụng đất tại Xí nghiệp chế biến AGF8, AGF9 và tại văn phòng Công ty tại Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang với tổng diện tích 35.238,4 m². Quyền sử dụng đất lâu dài tại kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) có nguyên giá là 35.838.000.000 VND và không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là: 5.461.277.649 VND và 24.020.653.849 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 215.516.000 VND.

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG (VND)

	31/12/2020	01/01/2020
Mua sắm		
- Dây chuyền ngâm cá tại Xí nghiệp Đông lạnh AGF7	81.658.097	81.658.097
- Dàn ngưng tụ hơi nước tại Xí nghiệp Đông lạnh AGF7	960.000.000	-
Xây dựng cơ bản	23.500.000.000	23.500.000.000
- Dự án vùng nuôi Nhơn Hòa (*)	23.500.000.000	23.500.000.000
	24.541.658.097	23.581.658.097

- Tên Dự án: Dự án vùng nuôi Nhơn Hòa;

- Địa điểm xây dựng: ấp Nhơn Hòa, xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;

- Mục đích xây dựng; Xây dựng vùng nuôi cá nguyên liệu;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang;

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vốn vay;

- Quy mô của dự án: 137.389 m² bao gồm các ao nuôi và công trình phụ trợ theo các Hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng ngày 30/05/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang;

- Tổng mức đầu tư: 26.000.000.000 VND;

- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2020: Công ty đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong đó, diện tích 65.026,6 m² đất trồng cây hàng năm đã được cho phép cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 72.362,4 m² ha đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận từ Sở tài nguyên môi trường tỉnh An Giang về việc chuyển nhượng. Dự án được Công ty thế chấp làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn.

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

12.CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (VND)

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	597.383.506	721.046.694
Chi phí sửa chữa	1.505.629.451	1.905.984.945
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	239.784.588	207.878.501
	2.342.797.545	2.834.910.140
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	34.461.688.154	39.506.842.576
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	339.744.833
	34.461.688.154	39.846.587.409

(*) Tiền thuê đất trả trước cho các vùng nuôi tại tỉnh Đồng Tháp và tỉnh An Giang với tổng diện tích 63,69 ha.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (VND)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Minh Thắng	-	-	12.903.668.300	12.903.668.300
- Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	12.206.484.734	12.206.484.734	12.206.484.734	12.206.484.734
- Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	3.101.024.336	3.101.024.336	4.451.024.336	4.451.024.336
- Công ty TNHH MTV Việt Thắng Fish	4.912.997.100	4.912.997.100	8.825.745.200	8.825.745.200
- Ông Phạm Phong Phú	200.000.000	200.000.000	10.546.839.400	10.546.839.400
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Phi Hồng	15.381.953.000	15.381.953.000	39.200.000	39.200.000
- Ông Nguyễn Hoàng Quý	5.786.635.460	5.786.635.460	800.000.000	800.000.000
- Công ty Cổ phần Minh Thắng Sông Đốc	15.110.025.300	15.110.025.300	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	18.672.564.554	18.672.564.554	12.861.059.925	12.861.059.925
	75.371.684.484	75.371.684.484	62.634.021.895	62.634.021.895
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	12.206.484.734	12.206.484.734	12.206.484.734	12.206.484.734
	12.206.484.734	12.206.484.734	12.206.484.734	12.206.484.734

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (VND)

	31/12/2020	01/01/2020
	-	2.249.464.200
- Công ty Cổ phần Minh Thắng	2.216.463.410	2.216.463.410
- Công ty TNHH Vạn Đạt	1.054.155.880	-
- Công ty TNHH Thủy sản Đông Hoàng	1.432.967.018	1.737.950.101
- Phải trả các đối tượng khác		
	4.703.586.308	6.203.877.711

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (VND)

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp nộp năm
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	6.090.354.286	5.046.115.070	-	1.044.239.216
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	10.735.107	39.899.415	39.899.415	-	10.735.107
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.466.307.408	-	878.220.637	878.220.637	6.466.307.408	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	33.049.623	97.024.125	133.802.027	3.728.279	-
Thuế Tài nguyên	-	-	92.624.980	92.624.980	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	921.903.036	921.903.036	-	-
Các loại thuế khác	-	85.268.610	8.000.000	8.000.000	-	85.268.610
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	110.654.137	110.654.137	-	-
	6.466.307.408	129.053.340	8.238.680.616	7.231.219.302	6.470.035.687	1.140.242.933

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (VND)

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay	748.290.907	884.436.849
Chi phí hoa hồng	4.014.580.911	3.927.602.876
Chi phí điện, nước	786.554.255	878.002.559
Chi phí thuê ao, thuê đất	229.078.351	353.219.532
Chi phí hỗ trợ doanh số, chiết khấu thanh toán	1.675.051.001	-
Chi phí phải trả khác	358.608.645	338.002.009
	7.812.164.070	6.381.263.825

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN (VND)

	31/12/2020	01/01/2020
Doanh thu nhận trước cho thuê ao	136.363.637	472.121.216
	136.363.637	472.121.216

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (VND)

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	1.787.845.311	1.531.451.063
Bảo hiểm xã hội	1.254.558.791	1.322.185.357
Bảo hiểm thất nghiệp	134.877.957	146.722.436
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	5.000.000.000
Mượn tiền Công đoàn Công ty	1.000.000.000	-
Mượn tiền Ông Nguyễn Văn Kỳ	-	1.200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	560.366.335	560.366.335
	4.737.648.394	9.760.725.191
Phải trả khác là các bên liên quan	1.000.000.000	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)		

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

	31/12/2020		31/12/2020		31/12/2020		(VND)
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	480.615.092.975	480.615.092.975	605.178.908.368	611.890.401.091	473.903.600.252	473.903.600.252	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM ⁽¹⁾	390.662.642.404	390.662.642.404	439.090.805.811	449.829.838.877	379.923.609.338	379.923.609.338	
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽²⁾	89.952.450.571	89.952.450.571	158.888.102.557	159.060.562.214	89.779.990.914	89.779.990.914	
- Vay cá nhân ⁽³⁾	-	-	7.200.000.000	3.000.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang ⁽³⁾	4.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	
b. Vay dài hạn	484.615.092.975	484.615.092.975	613.178.908.368	615.890.401.091	481.903.600.252	481.903.600.252	
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang ⁽³⁾	12.000.000.000	12.000.000.000	-	4.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	12.000.000.000	12.000.000.000	-	4.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	8.000.000.000	8.000.000.000	(8.000.000.000)	(4.000.000.000)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)	

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

THÔNG TIN CHI TIẾT LIÊN QUAN ĐẾN CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/549049/HĐTD ngày 08/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 420.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất thửa 155, 2102, 2097-2101 tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang với giá trị định giá là 3.649.373.400 đồng;
 - + Công trình xây dựng Xí nghiệp AGF8 tại quốc lộ 91, ấp Hòa Long 4, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang với giá trị định giá là 25.520.000.000 đồng;
 - + Cối đá vẩy SHENZHEN F8 - Thê 27/10/2012 tại Xí nghiệp AGF8 với giá trị định giá là 316.000.000 đồng;
 - + Dây chuyền sản xuất cá với giá trị định giá là 5.407.000.000 đồng;
- 22/HĐTĐ ngày 24/06/2015 theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2018/549049/HĐBĐ với giá trị định giá là 30.068.000.000 đồng;
- + Công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CE162228- ANGIANG với giá trị định giá là 30.068.000.000 đồng;
- + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 38 với diện tích là 1028m2 và thửa đất số 03 với diện tích là 229,2m2 tại Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang với giá trị định giá là 1.065.000.000 đồng;
- + Hàng tồn kho cá tra tại kho AGF 9 của Công ty theo Biên bản định giá ngày 19/09/2019 với giá trị định giá là 82.670.970.348 đồng;
- + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 244 (diện tích: 118,8m²); thửa đất số 61 (diện tích: 573,8m²), thửa đất số 236 (diện tích 99,5m²), thửa đất số 245 (diện tích: 77,7m²), thửa đất số 235 (diện tích: 106m²) tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang với giá trị định giá là 826.500.000 đồng;
- + Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua bán tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp tài quyền tài sản số 04/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018;
- + Các quyền tài sản được phát sinh từ Hợp đồng dân sự thương mại theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 03/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 379.923.609.338 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 540.0751/2019/HĐT-DHM-PN/PGBankAG ngày 10/10/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;

- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ;
- Thời hạn hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 10/10/2020;
- Thời hạn cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Các quyền sử dụng đất đối với thửa đất tọa lạc tại xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 540.0251A/2018/BĐ với giá trị định giá là 25.000.000.000 đồng;
 - + Các quyền sử dụng đất đối với Thửa đất tọa lạc tại xã Tân Thuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 540.0251B/2018/BD với giá trị định giá là 15.000.000.000 đồng;
 - + Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số CH 937462 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 540.0251/2018/BĐ ngày 31/05/2018 với giá trị định giá là 6.881.000.000 đồng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 89.779.990.914 đồng.

(3) Hợp đồng vay vốn tạm thời số 02/2020AGFVVCN ngày 12/11/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 4.200.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: Đến hết ngày 31/01/2021;
 - Lãi suất cho vay: 9,3%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 4.200.000.000 đồng.
- Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng số 540.307/2016/HĐTD-DN/PGBankAG ngày 29/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ dự án nhận chuyển nhượng vùng nuôi cá tra nguyên liệu;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8,5%/năm, lãi suất cố định trong 02 năm đầu, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo được điều chỉnh định kỳ vào 26 hàng quý;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: 10 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 307.AG/2016/BĐ ngày 29/09/2016 với giá trị tài sản đảm bảo là 26.000.000.000 đồng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 8.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 8.000.000.000 đồng.

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

	(VND)				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(268.851.004.676)	1.508.727.551	425.043.675.791
Lỗ trong năm trước	-	-	(263.664.247.014)	-	(263.664.247.014)
Số dư cuối năm trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(532.515.251.690)	1.508.727.551	161.379.428.777
Số dư đầu năm nay	281.097.430.000	411.288.522.916	(532.515.251.690)	1.508.727.551	161.379.428.777
Lỗ trong năm nay	-	-	(222.273.310.689)	-	(222.273.310.689)
Số dư cuối năm nay	281.097.430.000	411.288.522.916	(754.788.562.379)	1.508.727.551	(60.893.881.912)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm (vnd)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm (vnd)
- Công ty Cổ phần Hùng Vương	79,58	223.706.250.000	79,58	223.706.250.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	8,24	23.168.920.000	8,24	23.168.920.000
- Các cổ đông khác	12,17	34.222.260.000	12,17	34.222.260.000
	100	281.097.430.000	100	281.097.430.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản thuê ngoài

• Công ty thuê đất trả tiền một lần tại tỉnh An Giang và tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng thuê hoạt động để làm vùng nuôi cá nguyên liệu. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

(VND)

	31/12/2020	01/01/2020
Từ 1 năm trở xuống	1.896.963.072	2.958.925.519
Trên 1 năm đến 5 năm	9.484.815.360	10.146.837.595
Trên 5 năm	37.373.871.377	37.546.849.767

• Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, xí nghiệp và vùng nuôi cá nguyên liệu từ năm 2013 đến năm 2057. Diện tích các khu đất thuê là bao gồm:
+ Diện tích đất 242.960,6 m² tại tỉnh An Giang được sử dụng làm văn phòng Công ty, Xí nghiệp chế biến thủy sản và vùng nuôi cá nguyên liệu.
+ Diện tích đất 357.404 m² tại tỉnh Đồng Tháp được sử dụng làm vùng nuôi cá nguyên liệu. Chi phí tiền thuê đất đã trả một lần được trình bày tại thuyết minh số 12.

b. Tài sản nhận giữ hộ

(Kg)

	31/12/2020	01/01/2020
Cá nguyên liệu nhận gia công	-	537.739

c. Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	49.757,86	52.704,16
Đồng đô la Úc (USD)	1.476,55	1.801,95
Đồng Euro (EUR)	1.801,95	1.476,55

d. Nợ khó đòi đã xử lý

(VND)

	31/12/2020	01/01/2020
Delta Investment and Construction JSC	21.364.689.260	21.364.689.260
Egyptian Marking Co., Ltd	13.741.163.476	13.741.163.476
Atlant Pacific JSC	12.240.250.000	12.240.250.000
Pescados Videla S.A	10.283.519.184	10.283.519.184
Ông Lê Thái Hòa	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	6.886.729.232	6.886.729.232
	<u>79.716.351.152</u>	<u>79.716.351.152</u>

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

(VND)

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng đông lạnh nội địa	51.116.284.000	120.996.800.000
Doanh thu bán hàng đông lạnh xuất khẩu	174.885.017.521	220.721.579.159
Doanh thu bán hàng chế biến nội địa	112.711.848.503	131.685.542.621
Doanh thu bán hàng chế biến xuất khẩu	143.915.947.253	35.411.612.869
Doanh thu bán hàng hóa	2.748.377.601	17.340.294.559
Doanh thu hoạt động gia công	162.387.833.576	248.820.727.658
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.112.968.672	17.352.352.227
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	13.075.677.023	30.474.664.604
	<u>685.953.954.149</u>	<u>822.803.573.697</u>

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

(VND)

	Năm 2020	Năm 2019
Chiết khấu thương mại	2.115.616.528	1.376.823.758
Hàng bán bị trả lại	188.242.370	348.422.329
Giảm giá hàng bán	77.952.000	-
	<u>2.381.810.898</u>	<u>1.725.246.087</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

(VND)

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn hàng đông lạnh nội địa	50.056.508.833	119.678.804.648
Giá vốn hàng đông lạnh xuất khẩu	151.167.491.269	198.335.584.876
Giá vốn hàng chế biến nội địa	81.510.515.835	92.299.582.624
Giá vốn hàng chế biến xuất khẩu	114.917.214.762	27.248.606.137
Giá vốn hàng hóa	2.676.242.767	16.246.841.178
Giá vốn hoạt động gia công	169.108.526.060	209.058.793.195
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.314.811.076	10.847.099.845
Giá vốn phụ phẩm, phế liệu	13.649.078.664	30.475.098.538
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.441.897.489	2.720.126.585
Thuế GTGT không được khấu trừ	565.173.435	1.223.600.075
	<u>603.407.460.190</u>	<u>708.134.137.701</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

(VND)

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.006.957	10.865.262
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.520.117.701	892.370.351
	<u>1.528.124.658</u>	<u>903.235.613</u>

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (VND)

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	45.012.253.476	47.408.309.291
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	74.043.828	273.582.883
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.063.441.022	1.601.977.782
	46.149.738.326	49.283.869.956

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG (VND)

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339.397.150	876.533.124
Chi phí nhân công	5.115.793.005	4.799.468.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.560.608	57.305.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.668.778.268	31.355.548.467
Chi phí khác bằng tiền	364.189.280	382.587.041
	32.541.718.311	37.471.442.452

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (VND)

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.319.611	23.507.189
Chi phí nhân công	5.521.226.416	5.696.786.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	626.845.237	545.442.114
Chi phí dự phòng	209.228.240.016	270.236.045.203
Thuế, phí, và lệ phí	1.354.565.546	1.348.477.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.209.801.790	2.551.177.905
Chi phí khác bằng tiền	2.588.519.958	2.375.565.016
	221.671.518.574	282.777.002.121

29. THU NHẬP KHÁC (VND)

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.581.995.724	464.545.454
Thu nhập khác	25.151.773	111.944.222
	4.607.147.497	576.489.676

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

30. CHI PHÍ KHÁC (VND)

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí vùng nuôi ngưng hoạt động	5.399.314.260	8.168.334.932
Tiền ký quỹ thực hiện dự án Khu dân cư Agrifish không được hoàn trả do vi phạm tiến độ	1.559.128.470	-
Phạt chậm nộp	61.081.522	106.493.835
Chi phí khác	312.545.805	233.125.762
	7.332.070.057	8.507.954.529

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (VND)

	Năm 2020	Năm 2019
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(225.786.193.234)	(263.616.353.860)
Các khoản điều chỉnh tăng	113.833.597.380	55.672.272.796
- Chi phí không hợp lệ	68.829.350.861	8.274.828.767
- Chi phí lãi vay không được trừ	45.004.246.519	47.397.444.029
Các khoản điều chỉnh giảm	(262.698.900)	-
- Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc đã thực chi	(262.698.900)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(112.215.294.754)	(207.944.081.064)
	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(6.466.307.408)	(6.466.307.408)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
	(6.466.307.408)	(6.466.307.408)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	4.391.103.182	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.391.103.182	-
	878.220.637	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(878.220.637)	-
	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	878.220.637	-
	(6.466.307.408)	(6.466.307.408)

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

• Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

(VND)

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế	(222.273.310.689)	(263.664.247.014)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(222.273.310.689)	(263.664.247.014)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28.109.743	28.109.743
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7.907)	28.109.743

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

(VND)

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	409.813.399.466	430.896.164.771
Chi phí nhân công	155.535.930.747	182.667.530.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.155.191.072	33.509.419.795
Chi phí dự phòng	209.228.240.016	274.304.649.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.423.339.966	86.130.753.197
Chi phí khác bằng tiền	7.989.900.763	6.325.743.331
	889.146.002.030	1.013.834.261.200

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

(VND)

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.310.058.540	-	5.599.622.368	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	626.236.697.622	(564.891.078.743)	652.201.636.806	(355.980.400.040)
	628.546.756.162	(564.891.078.743)	657.801.259.174	(355.980.400.040)
	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			481.903.600.252	492.615.092.975
Phải trả người bán, phải trả khác			80.109.332.878	72.394.747.086
Chi phí phải trả			7.812.164.070	6.381.263.825
			569.825.097.200	571.391.103.886

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

• Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

• Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

• Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo

những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

• Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

• Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

(VND)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.310.058.540	-	-	2.310.058.540
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.345.618.879	-	-	61.345.618.879
	63.655.677.419	-	-	63.655.677.419
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.599.622.368	-	-	5.599.622.368
Phải thu khách hàng, phải thu khác	294.662.108.296	1.559.128.470	-	296.221.236.766
	300.261.730.664	1.559.128.470	-	301.820.859.134

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

(VND)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	481.903.600.252	-	-	481.903.600.252
Phải trả người bán, phải trả khác	80.109.332.878	-	-	80.109.332.878
Chi phí phải trả	7.812.164.070	-	-	7.812.164.070
	569.825.097.200	-	-	569.825.097.200
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	484.615.092.975	8.000.000.000	-	492.615.092.975
Phải trả người bán, phải trả khác	72.394.747.086	-	-	72.394.747.086
Chi phí phải trả	6.381.263.825	-	-	6.381.263.825
	563.391.103.886	8.000.000.000	-	571.391.103.886

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (VND)

	Năm 2020	Năm 2019
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	605.178.908.368	678.671.860.659
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	615.890.401.091	670.448.235.675

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do chỉ hoạt động kinh doanh, chế biến thủy sản nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

(VND)

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	364.849.130.477	318.723.012.774	683.572.143.251
Tài sản bộ phận	59.433.755.396	-	59.433.755.396
Tài sản không phân bổ	-	-	475.360.576.655
Tổng chi phí mua TSCĐ	10.267.476.059	-	10.267.476.059

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Tổng Giám đốc Công ty, thành viên HĐQT

Công ty có các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính và giao dịch với các bên liên quan trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

(VND)

	Năm 2020	Năm 2019
Cho mượn	1.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Kỳ	1.000.000.000	-
	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	955.187.798	955.187.798
- Công ty Cổ phần Hùng Vương	947.653.898	947.653.898
- Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	7.533.900	7.533.900
Phải thu ngắn hạn khác	186.685.962	186.685.962
- Công ty Cổ phần Hùng Vương	186.685.962	186.685.962
Phải trả ngắn hạn khác	1.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Kỳ	1.000.000.000	-

Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc trong năm:

(VND)

	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
Ông Châu Duy Cường	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Dương Ngọc Minh	Phó chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Trần Ngọc Vân	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Tổng Giám đốc	433.961.000	428.075.000
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	395.464.307	390.619.000
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám Đốc	401.782.000	385.050.000

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2020

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 do Công ty tự lập.



Võ Thành Thông

Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký

Tổng Giám Đốc

An Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2021

